

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2009

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		356,126,324,105	232,670,414,526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		251,190,098,831	132,285,007,521
1. Tiền	111	V.01	13,488,194,381	41,095,007,521
2. Các khoản tương đương tiền	112		237,701,904,450	91,190,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,926,579,269	62,498,888,380
1. Phải thu của khách hàng	131		39,234,917,503	35,864,775,964
2. Trả trước cho người bán	132		10,540,916,482	17,099,001,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,858,230,069	11,761,740,180
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,707,484,785)	(2,226,628,937)
IV. Hàng tồn kho	140		37,725,536,910	37,201,301,985
1. Hàng tồn kho	141	V.04	39,095,981,261	37,269,228,519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,370,444,351)	(67,926,534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,284,109,095	685,216,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,742,453,832	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		541,655,263	685,216,640
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		495,476,274,028	565,619,026,525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		427,142,140,153	499,623,464,324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	407,443,491,495	490,315,061,152
- Nguyên giá	222		1,052,297,367,176	1,036,883,500,209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(644,853,875,681)	(546,568,439,057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	64,176,741	253,355,145
- Nguyên giá	228		228,842,143	358,842,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164,665,402)	(105,486,998)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,634,471,917	9,055,048,027
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57,942,500,000	43,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,710,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	59,482,500,000	50,750,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,250,000,000)	(11,250,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,391,633,875	22,495,562,201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,816,633,875	20,920,562,201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,575,000,000	1,575,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		851,602,598,133	798,289,441,051
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		592,588,922,401	562,883,653,206
I. Nợ ngắn hạn	310		260,159,421,199	136,154,427,580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	100,008,427,691	10,890,385,920
2. Phải trả người bán	312		34,676,928,651	43,748,321,054
3. Người mua trả tiền trước	313		6,866,526,670	4,009,006,927
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	2,053,673,929	5,710,227,272
5. Phải trả người lao động	315		28,419,825,929	24,133,344,882
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,655,590,743	41,933,715,072
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	73,478,447,586	5,729,426,453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		332,429,501,202	426,729,225,626
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	331,136,501,348	425,614,091,246
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,292,999,854	1,115,134,380
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		259,013,675,732	235,405,787,845
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	255,867,553,957	233,127,141,507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		208,900,680,000	174,090,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,384,665,915	7,382,907,915
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	12,972,722,507
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,657,580,446	4,200,552,531
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,924,627,596	34,480,098,554
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,146,121,775	2,278,646,338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,146,121,775	2,278,646,338
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		851,602,598,133	798,289,441,051

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			652,293,112	566,641,811
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông				
3.2 Khác				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4,723,244,384	3,030,326,244
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 24 tháng 01 năm 2010

TÔNG GIÁM ĐỐC

(đã ký & đóng dấu)

ĐỖ THỊ XUÂN THAO

TRẦN THỊ TRIỀU LINH

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 04 năm 2009**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 04		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	269,048,673,490	215,732,126,100	1,026,028,625,445	842,667,373,014
2. Các khoản giảm trừ	3		-	1,090,909	635,537	51,557,279
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		269,048,673,490	215,731,035,191	1,026,027,989,908	842,615,815,735
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	228,805,050,470	182,631,372,590	885,443,274,956	727,990,315,971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,243,623,020	33,099,662,601	140,584,714,952	114,625,499,764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,029,884,491	3,395,994,295	13,472,137,034	7,699,453,104
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,261,037,444	10,542,668,079	23,907,554,471	26,531,281,285
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(4,782,251,138)</i>	<i>3,962,114,465</i>	<i>10,853,021,334</i>	<i>12,417,394,996</i>
8. Chi phí bán hàng	24		16,327,699,085	9,896,161,743	49,433,839,445	37,794,448,471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,016,788,734	7,636,940,897	26,912,811,335	20,444,527,305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		9,667,982,248	8,419,886,177	53,802,646,735	37,554,695,807
11. Thu nhập khác	31		539,939,280	11,980,614,144	8,279,822,438	16,197,690,149
12. Chi phí khác	32		324,209,787	1,024,335,725	4,638,059,122	1,201,887,294
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		215,729,493	10,956,278,419	3,641,763,316	14,995,802,855
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		9,883,711,741	19,376,164,596	57,444,410,051	52,550,498,662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,840,620,115	4,713,039,035	9,297,619,585	9,414,414,781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(1,575,000,000)	-	(1,575,000,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,043,091,626	16,238,125,561	48,146,790,466	44,711,083,881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	2,548	2,255

Nha Trang, ngày 24 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký & đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 4 năm 2009**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		57,444,410,051	52,550,498,662
2. Điều chỉnh cho các khoản			115,329,505,634	109,955,758,505
- Khấu hao TSCĐ	2		101,639,528,642	91,087,343,774
- Các khoản dự phòng	3		1,783,373,665	10,775,645,324
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		12,815,156,148	2,773,221,830
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11,761,574,155)	(7,097,847,419)
- Chi phí lãi vay	6		10,853,021,334	12,417,394,996
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		172,773,915,685	162,506,257,167
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(4,507,439,192)	(18,562,639,126)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1,826,752,742)	7,201,175,772
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		77,877,690,503	(44,204,692,906)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		12,103,928,326	(2,352,594,041)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,108,674,164)	(3,123,902,742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,902,174,931)	(4,969,239,320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		43,885,500	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,157,444,188)	(2,606,700,576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		230,296,934,797	93,887,664,228
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36,912,577,688)	(41,861,188,266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,046,700,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14,642,500,000)	(28,215,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200,000,000	1,575,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,959,282,394	7,350,951,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,349,095,294)	(61,150,236,491)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,162,845,593)	(6,474,726,814)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,879,902,600)	(28,093,180,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74,042,748,193)	(34,567,907,614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		118,905,091,310	(1,830,479,877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132,285,007,521	134,115,487,398
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	251,190,098,831	132,285,007,521

Nha Trang, ngày 24 tháng 01 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(đã ký & đóng dấu)

ĐỖ THỊ XUÂN THAO

TRẦN THỊ TRIỀU LINH

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý 4 - 2009)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số dư 01/10/2009	Số dư 31/12/2009
I	Tài sản ngắn hạn	319,093,247,163	356,126,324,105
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	194,469,046,866	251,190,098,831
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	62,934,441,129	55,926,579,269
4	Hàng tồn kho	42,174,283,737	37,725,536,910
5	Tài sản ngắn hạn khác	19,515,475,431	11,284,109,095
II	Tài sản dài hạn	512,531,913,312	495,476,274,028
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	443,842,545,783	427,142,140,153
	- TSCĐ hữu hình	428,429,394,457	407,443,491,495
	- TSCĐ vô hình	81,160,931	64,176,741
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15,331,990,395	19,634,471,917
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	49,342,500,000	57,942,500,000
5	Tài sản dài hạn khác	19,346,867,529	10,391,633,875
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	831,625,160,475	851,602,598,133
IV	Nợ phải trả	579,604,187,305	592,588,922,401
1	Nợ ngắn hạn	156,894,785,745	260,159,421,199
2	Nợ dài hạn	422,709,401,560	332,429,501,202
V	Vốn chủ sở hữu	252,020,973,170	259,013,675,732
1	Vốn chủ sở hữu	250,185,301,910	255,867,553,957
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	208,900,680,000	208,900,680,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	7,384,665,915	7,384,665,915
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	5,342,641,702	5,657,580,446
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28,557,314,293	33,924,627,596
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,835,671,260	3,146,121,775
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,792,656,160	3,146,121,775
	- Nguồn kinh phí	43,015,100	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	831,625,160,475	851,602,598,133

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269,048,673,490	1,026,028,625,445
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	635,537
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269,048,673,490	1,026,027,989,908
4	Giá vốn hàng bán	228,805,050,470	885,443,274,956
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,243,623,020	140,584,714,952
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	5,029,884,491	13,472,137,034
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	8,261,037,444	23,907,554,471
8	Chi phí bán hàng	16,327,699,085	49,433,839,445
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,016,788,734	26,912,811,335
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,667,982,248	53,802,646,735
11	Thu nhập khác	539,939,280	8,279,822,438
12	Chi phí khác	324,209,787	4,638,059,122
13	Lợi nhuận khác	215,729,493	3,641,763,316
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,883,711,741	57,444,410,051
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,840,620,115	9,297,619,585
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,043,091,626	48,146,790,466
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,548
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Nha trang, ngày 24 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc
(đã ký & đóng dấu)

NGUYỄN THANH LÂM

